

Số: 73/2017-BM/TCKT
V/v: Giải trình biến động KQKD
Q4/2016 của BMI.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016 và Quý 4 năm 2015, Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh như sau:

Kết thúc Quý 4 năm 2016, lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh là 86.000 triệu đồng, tăng 277,1% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính do doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 158.329 triệu đồng, trong khi phí nhượng tái chỉ tăng 18.853 triệu đồng, dẫn đến lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 53.887 triệu đồng so với cùng kỳ. Ngoài ra, kết quả hoạt động tài chính cũng tăng 21.023 triệu đồng so với cùng kỳ, góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế của Quý 4 -2016 tăng như trên.

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh trân trọng báo cáo. 

Nơi nhận

- Như trên (báo cáo)
- Lưu VT, B.TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN THÀNH

Đơn vị báo cáo: TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số B01-DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.018.593.146.226	3.378.483.191.311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		284.040.221.656	338.719.465.249
1. Tiền	111	V.01	284.040.221.656	253.719.465.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	85.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.718.497.414.313	1.089.586.278.195
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.126.532.398	58.950.933.572
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		- 32.791.245.507	- 23.681.657.589
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.619.162.127.422	1.054.317.002.212
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		880.180.709.027	593.996.939.097
1. Phải thu của khách hàng	131		900.739.465.865	616.776.833.121
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	900.739.465.865	616.776.833.121
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		2.936.581.290	2.554.626.158
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	200.185.644.416	184.465.985.419
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		- 223.680.982.544	- 209.800.505.601
IV. Hàng tồn kho	140		5.374.501.997	4.099.920.334
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.374.501.997	4.099.920.334
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		351.473.294.603	342.742.488.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	345.187.219.264	333.349.108.022
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		175.407.937.978	179.165.126.567
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		169.779.281.285	154.183.981.455
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.285.875.866	9.393.380.456
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	779.027.004.630	1.009.338.099.958
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		365.593.165.128	317.749.204.883
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		413.433.839.502	691.588.895.076
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200		1.094.454.630.682	1.524.310.630.643
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.611.723.479	9.461.954.418
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	3.611.723.479	9.461.954.418
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		-	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		3.611.723.479	3.461.954.418
II. Tài sản cố định	220		407.934.037.022	452.584.661.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	102.055.193.861	136.990.889.712
- Nguyên giá	222		224.670.375.911	255.114.322.350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 122.615.182.050	- 118.123.432.638
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	291.926.679.630	301.164.436.887
- Nguyên giá	228		354.244.973.547	354.205.073.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 62.318.293.917	- 53.040.636.660
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13.952.163.531	14.429.334.936
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	73.064.889.220	35.815.768.131
- Nguyên giá	241		80.927.603.856	40.605.175.698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		- 7.862.714.636	- 4.789.407.567
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		592.538.391.987	1.005.978.325.675
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	210.058.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145.350.000.000	152.781.309.450
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	75.009.543.148	199.055.804.898
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		- 3.221.151.161	- 5.583.169.794
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		375.400.000.000	449.666.381.121
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.305.588.974	20.469.920.884
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.445.242.547	16.609.574.457

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3.860.346.427	3.860.346.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.113.047.776.908	4.902.793.821.954

NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.895.213.051.736	2.805.594.512.525
I. Nợ ngắn hạn	310		2.895.054.883.006	2.805.440.343.805
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		580.720.360.892	360.997.398.706
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	580.720.360.892	360.997.398.706
3. Người mua trả tiền trước	313		48.731.202.295	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.400.442.959	47.088.296.046
5. Phải trả người lao động	315		119.041.884.622	89.483.997.283
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	44.490.076.281	30.284.831.074
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		91.376.406.143	78.795.742.300
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2		18.931.731.266	53.283.119.628
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.045.334.368	11.641.124.523
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	1.956.317.444.180	2.133.865.834.245
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.302.139.967.257	1.204.630.737.870
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	329.2		550.388.416.865	851.128.397.221
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		103.789.060.058	78.106.699.154
II. Nợ dài hạn	330		158.168.730	154.168.720
3. Phải trả dài hạn khác	333		158.168.730	154.168.720
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.217.834.725.172	2.097.199.309.429
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.217.834.725.172	2.097.199.309.429
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		913.540.378.000	830.498.888.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.943.696.449	1.057.985.186.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		64.052.790.161	64.052.790.162
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	27.849.042.813
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.212.707.123	116.813.402.005
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		5.113.047.776.908	4.902.793.821.954

Người lập biểu



Sài Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2016

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 4/2016	Quý 4/2015
1	2	4	5	5	6
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.724.359.473.504	2.451.958.403.038	826.850.799.111	752.008.816.556
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	275.439.429.953	196.637.386.642	65.836.775.710	71.525.390.387
4. Thu nhập khác	13	1.903.432.631	8.386.851.563	935.163.700	6.236.031.311
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.513.172.193.948	2.265.705.613.550	681.768.223.129	660.813.505.003
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	100.936.766.946	94.925.941.864	46.187.063.822	72.899.004.081
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	161.216.230.398	145.855.613.740	62.423.627.486	59.112.606.948
9. Chi phí khác	24	1.261.908.562	9.968.818.523	750.421.583	8.440.474.344
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	225.115.236.234	140.526.653.566	102.493.402.501	28.504.647.881
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40.730.466.858	26.331.686.994	20.353.426.028	9.559.583.126
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 3.860.346.427	- 3.860.346.427	- 3.860.346.427	- 3.860.346.427
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	188.245.115.803	118.055.312.999	86.000.322.900	22.805.411.182
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2.394	1.501	1.094	239

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 4/2016	Quý 4/2015
1	2	3	4	5	5	6
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1	3.365.327.638.538	3.137.785.982.626	971.910.529.931	932.976.918.201
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.091.020.982.533	2.822.297.251.517	887.068.638.652	758.647.755.645
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		371.815.885.396	336.499.340.174	100.910.423.409	71.002.516.378
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		97.509.229.391	21.010.609.065	16.068.532.130	- 103.326.646.178
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	797.883.280.638	821.652.027.721	190.110.910.074	231.287.489.641
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		845.727.240.872	833.963.088.386	245.426.173.364	226.573.241.305
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		47.843.960.234	12.311.060.665	55.315.263.290	- 4.714.248.336
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		2.567.444.357.900	2.316.133.954.905	781.799.619.857	701.689.428.560
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		156.915.115.605	135.824.448.133	45.051.179.255	50.319.387.996
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	156.399.270.072	134.640.791.070	44.769.584.585	49.587.608.591
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	515.845.533	1.183.657.063	281.594.670	731.779.405
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		2.724.359.473.504	2.451.958.403.038	826.850.799.111	752.008.816.556
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.558.137.762.891	1.618.349.783.724	433.073.068.229	501.976.088.199
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.566.496.045.566	1.631.477.523.854	438.838.174.983	508.733.825.434
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		8.358.282.675	13.127.740.130	5.765.106.754	6.757.737.235
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		484.850.096.881	660.502.361.321	129.856.438.705	228.589.039.699
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		- 300.739.980.364	- 106.219.764.066	- 99.924.772.277	- 161.369.403.796
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		- 278.155.055.583	- 90.706.649.564	- 42.442.032.525	- 124.681.000.889
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	1.050.702.741.228	942.334.307.901	245.733.889.772	236.698.645.593
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		25.682.360.894	3.083.637.042	6.572.494.305	- 14.133.927.684
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	1.436.787.091.826	1.320.287.668.607	429.461.839.053	438.248.787.094
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		468.582.970.126	437.579.302.450	132.649.631.432	147.131.034.507
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		968.204.121.701	882.708.366.157	296.812.207.621	291.117.752.586

13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		2.513.172.193.948	2.265.705.613.550	681.768.223.129	660.813.505.003
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		211.187.279.556	186.252.789.488	145.082.575.982	91.195.311.555
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	275.439.429.953	196.637.386.642	65.836.775.710	71.525.390.387
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	100.936.766.946	94.925.941.864	46.187.063.822	72.899.004.081
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		174.502.663.007	101.711.444.778	19.649.711.888	- 1.373.613.694
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	161.216.230.398	145.855.613.740	62.423.627.486	59.112.606.948
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		224.473.712.165	142.108.620.526	102.308.660.384	30.709.090.914
23. Thu nhập khác	31		1.903.432.631	8.386.851.563	935.163.700	6.236.031.311
24. Chi phí khác	32		1.261.908.562	9.968.818.523	750.421.583	8.440.474.344
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		641.524.069	- 1.581.966.960	184.742.117	- 2.204.443.033
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		225.115.236.234	140.526.653.566	102.493.402.501	28.504.647.881
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		- 21.462.901.944	- 40.138.899.380	- 726.272.363	- 4.353.729.461
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		203.652.334.290	100.387.754.186	101.767.130.138	24.150.918.420
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	40.730.466.858	26.331.686.994	20.353.426.028	9.559.583.126
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		188.245.115.803	118.055.312.999	86.000.322.900	22.805.411.182
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.394	1.501	1.094	239

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2016 - 12 tháng	2015 - 12 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	225.115.236.234	152.518.390.011
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	18.598.724.104	18.613.202.914
- Các khoản dự phòng	03	79.027.405.271	685.310.178.165
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	9.031.098.878	(1.302.950.203)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(184.745.863.629)	(106.133.041.629)
- Chi phí lãi vay	06	4.218.747	20.072.345
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	147.030.819.605	749.025.851.603
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(300.570.054.980)	155.467.325.404
Phải thu hoạt động BH Gốc	09a	(43.113.337.804)	27.407.064.149
Phải thu hoạt động BH Nhận Tái	09b	(18.616.406.017)	31.658.784.758
Phải thu hoạt động BH Nhượng tái	09c	(223.981.927.915)	95.002.168.979
Phải thu hoạt động khác	09d	(14.858.383.244)	1.399.307.518
Phải thu/trả đơn vị nội bộ	09e	-	-
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.274.581.663)	523.014.931
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	231.980.177.651	(747.458.318.360)
Phải trả hoạt động BH Gốc	11a	41.244.673.794	(707.386.524.444)
Phải trả hoạt động BH Nhận Tái	11b	544.493.618	(33.587.605.129)
Phải trả hoạt động BH Nhượng tái	11c	202.018.243.027	(110.758.213.537)
Phải trả hoạt động khác	11d	(45.380.003.870)	97.595.256.780
Phải trả CBCNV	11e	29.557.887.348	6.678.767.970
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(7.988.771.954)	(2.317.327.133)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.218.747)	(20.072.345)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	26.594.950.819	(24.644.577.727)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	75.498.888.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(91.811.641.281)	(191.577.599.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.204.286)	14.497.185.274
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.197.220.680)	(14.265.977.032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.207.882.997	3.700.116.831
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(433.960.511.880)	30.047.938.072
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	217.489.309.450	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179.850.599.684	102.180.226.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.609.940.429)	121.662.304.290
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	83.041.490.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(83.041.490.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(75.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(75.500.000.000)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2016 - 12 tháng	2015 - 12 tháng
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(46.648.144.715)	60.659.489.564
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		338.719.465.249	276.757.025.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.031.098.878)	1.302.950.203
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	283.040.221.656	338.719.465.249

Người lập biểu



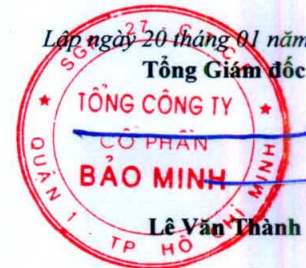
Sài Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2017



Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 tháng Năm 2016

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 913.540.378.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CDKT ngày 31/12/1996 và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng : Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

Trích dự phòng tổn thất : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất : được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý 4 năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
1. Tiền	284.040.221.656	338.719.465.249
- Tiền mặt tồn quỹ	7.408.784.293	8.388.200.168
- Tiền gửi ngân hàng	276.631.437.363	245.331.265.081
- Tiền đang chuyển		0
- Các khoản tương đương tiền		85.000.000.000
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	1.718.497.414.313	1.089.586.278.195
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	132.126.532.398	58.950.933.572
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	50.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.619.162.127.422	1.004.317.002.212
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-32.791.245.507	-23.681.657.589
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	200.185.644.416	184.465.985.419
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	59.680.593	-252.560.492
- Phải thu khác	200.125.963.823	184.718.545.911
4. Hàng tồn kho <i>Ấn chi, ấn phẩm</i>	5.374.501.997	4.099.920.334
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0 -	
6. Phải thu dài hạn nội bộ	0 -	
7. Phải thu dài hạn khác	3.611.723.479	9.461.954.418
- Ký quỹ bảo hiểm	0	6.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	3.611.723.479	3.461.954.418
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.952.163.531	14.429.334.936
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	592.538.391.987	1.005.978.325.675
- Đầu tư vào công ty con	0	210.058.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	145.350.000.000	152.781.309.450
- Đầu tư cổ phiếu	75.109.543.148	199.665.564.292
- Đầu tư trái phiếu	60.000.000.000	221.312.491.062
- Đầu tư dài hạn khác	315.400.000.000	227.744.130.665
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-3.221.151.161	-5.583.169.794
14. Chi phí trả trước dài hạn	13.445.242.547	16.609.574.457
- CCDC chờ phân bổ	2.874.284.733	2.989.301.302
- Chi phí trả trước dài hạn	10.570.957.814	13.620.273.155

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

15. Vay và nợ ngắn hạn	0	-
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.400.442.959	47.088.296.046
- Thuế giá trị gia tăng	32.223.624.282	33.742.570.983
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-3.425.439.827	10.185.584.282
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	-10.397.741.496	3.160.140.781
17. Chi phí phải trả	0	-
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	91.376.406.143	78.795.742.300
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18.931.731.266	53.283.119.628
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	44.490.076.281	30.284.831.074
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	-782.388.877	519.217.957
- Bảo hiểm xã hội	7.587.872.426	-7.431.795.964
- Bảo hiểm y tế	-1.182.945.664	4.456.693.939
- Bảo hiểm thất nghiệp	-3.949.523.720	2.009.725.502
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.817.062.116	30.730.989.640
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	900.739.465.865	616.776.833.121
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	320.530.917.627	306.927.637.870
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	318.516.191.335	303.777.655.433
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.014.726.292	3.149.982.437
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	69.381.233.744	91.443.599.244
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	503.048.035.267	363.859.021.432
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	7.779.279.227	11.499.772.004
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	580.720.360.892	360.997.398.706
- Phải trả bồi thường	21.040.964.810	1.826.537.348
- Phải trả hoạt động nhận tái	28.207.349.723	27.662.856.105
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	408.705.282.313	206.687.039.285
- Phải trả đồng bảo hiểm	74.588.477.446	46.031.564.051
- Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	11.368.144.241	46.502.286.649
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	36.810.142.359	32.287.115.268
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	345.187.219.264	333.349.108.022
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	175.407.937.978	179.165.126.567
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	169.779.281.285	154.183.981.455
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	1.956.317.444.180	2.133.865.834.245
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.302.139.967.257	1.204.630.737.870
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	550.388.416.865	851.128.397.221
- Dự phòng dao động lớn	103.789.060.058	78.106.699.154
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	779.027.004.630	1.009.338.099.958
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	365.593.165.128	317.749.204.883
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	413.433.839.502	691.588.895.076

	Năm 2016 - Lũy kế VND	Năm 2016 - Quý 4 VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm	3.365.327.638.538	971.910.529.931
- Doanh thu bảo hiểm gốc	3.091.020.982.533	887.068.638.652
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	371.815.885.396	100.910.423.409
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	97.509.229.391	16.068.532.130
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	797.883.280.638	190.110.910.074
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	845.727.240.872	245.426.173.364
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	47.843.960.234	55.315.263.290

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	156.399.270.072	44.769.584.585
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	515.845.533	281.594.670
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	1.558.137.762.891	433.073.068.229
- Chi bồi thường	1.566.496.045.566	438.838.174.983
- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	8.358.282.675	5.765.106.754
- Thu bồi thường từ tái	484.850.096.881	129.856.438.705
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	-300.739.980.364	-99.924.772.277
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	-278.155.055.583	-42.442.032.525
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.436.787.091.826	554.748.210.312
- Chi hoa hồng	468.582.970.126	132.649.631.432
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	7.937.464.120	0
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	31.057.589.877	0
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	4.442.195.967	620.222.649
- Chi nhân viên khai thác	595.880.254.474	191.056.830.622
- Chi khác	328.886.617.262	230.421.525.609
29. Doanh thu hoạt động tài chính	275.439.429.953	65.836.775.710
30. Chi phí hoạt động tài chính	100.936.766.946	46.187.063.822
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	161.216.230.398	62.423.627.486
32. Chi phí thuế TNDN	40.730.466.858	20.353.426.028

Người lập biểu



Sài Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



Phụ lục 1

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng	BĐSDT
I	NGUYỄN GIÁ TSCĐ									
1	Số dư đầu năm	174.778.355.229	55.329.933.757	106.779.054	20.970.861.140	3.928.393.170	255.114.322.350	354.205.073.547	609.319.395.897	40.605.175.698
2	Số tăng trong kỳ	4.429.404.947	9.858.047.425	0	373.987.909	347.047.749	15.008.488.030	39.900.000	15.048.388.030	40.322.428.158
	<i>Trong đó:</i>						0		0	
	Mua trong năm	394.409.451	8.706.529.544		373.987.909	347.047.749	9.821.974.653	39.900.000	9.861.874.653	
	Đầu tư XDCB hoàn thành	4.034.995.496					4.034.995.496		4.034.995.496	
	Điều chuyển nội bộ						0		0	
	Tăng khác		1.151.517.881				1.151.517.881		1.151.517.881	40.322.428.158
3	Số giảm trong kỳ	40.322.428.158	4.884.416.692	0	245.589.619	0	45.452.434.469	0	45.452.434.469	-
	<i>Trong đó:</i>						0		0	
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0	
	Thanh lý, nhượng bán		3.732.898.811		245.589.619					
	Điều chuyển nội bộ						0		0	
	Giảm khác	40.322.428.158	1.151.517.881				41.473.946.039		41.473.946.039	
4	Số dư cuối kỳ	138.885.332.018	60.303.564.490	106.779.054	21.099.259.430	4.275.440.919	224.670.375.911	354.244.973.547	578.915.349.458	80.927.603.856
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
1	Số dư đầu năm	62.782.769.090	36.639.418.827	13.292.548	15.127.672.917	3.560.279.256	118.123.432.638	53.040.636.660	171.164.069.298	4.789.407.567
2	Khấu hao tăng trong năm	4.648.997.612	4.419.830.498	9.627.906	1.213.936.713	147.497.289	10.439.890.018	9.277.657.257	19.717.547.275	3.073.307.069
	<i>Trong đó:</i>								0	
	Khấu hao trong năm	4.648.997.612	3.268.312.617	9.627.906	1.213.936.713	147.497.289	9.288.372.137	9.277.657.257	18.566.029.394	2.228.193.162
	Tăng do điều chuyển nội bộ						0		0	
	Tăng khác		1.151.517.881				1.151.517.881		1.151.517.881	845.113.907
3	Khấu hao giảm trong năm	845.113.907	4.884.416.692	0	218.610.007	0	5.948.140.606	0	5.948.140.606	-
	<i>Trong đó:</i>						0		0	
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0	
	Thanh lý, nhượng bán		3.732.898.811		218.610.007		3.951.508.818		3.951.508.818	
	Giảm do điều chuyển nội bộ						0		0	
	Giảm khác	845.113.907	1.151.517.881				1.996.631.788		1.996.631.788	
4	Số dư cuối kỳ	66.586.652.795	36.174.832.633	22.920.454	16.122.999.623	3.707.776.545	122.615.182.050	62.318.293.917	184.933.475.967	7.862.714.636
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ									
	Tại ngày đầu kỳ	111.995.586.139	18.690.514.930	93.486.506	5.843.188.223	368.113.914	136.990.889.712	301.164.436.887	438.155.326.599	35.815.768.131
	Tại ngày cuối kỳ	72.298.679.223	24.128.731.857	83.858.600	4.976.259.807	567.664.374	102.055.193.861	291.926.679.630	393.981.873.491	73.064.889.220

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	830.498.888.000	1.057.985.194.449	-	64.052.790.161	27.849.042.813	116.813.402.005
- Phân phối quỹ 2015	-	-	-	-	236.110.626	(236.110.626)
- Trích quỹ KTPL 2015						(20.228.851.598)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015						(83.049.888.800)
- Tăng lợi nhuận năm trước						
- Tăng vốn đều lệ từ thặng dư vốn	83.041.490.000	(83.041.490.000)				
- Lợi nhuận sau thuế 2016 tăng trong kỳ						188.245.115.803
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2016						-
- Chi các khoản từ LN sau thuế				-	-	35.669.040.339
- Số dư cuối kỳ	913.540.378.000	974.943.704.449	-	64.052.790.161	28.085.153.439	237.212.707.123

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	421.067	421.067	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	492.473	492.473	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	913.540	913.540	-